

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 4 - 2023
V/v tranh chấp về không công nhận
quan hệ vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quyền Trân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Bé Ngọc
- Ông Nguyễn Đông Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hol - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 322/2022/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp về không công nhận quan hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh H (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn M, sinh năm 1962; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh H (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Vào năm 1990, giữa bà Trần Thị T với ông Lê Văn M tự nguyện tiến tới hôn nhân và có tổ chức đám cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới thì ông bà sinh sống tại Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh H. Thời gian đầu ông bà sống hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hôn nhân bất hòa do nên hai vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian ly thân, hai vợ chồng không gặp nhau để hàn gắn hạnh phúc gia

đình, bà Trần Thị T và ông Lê Văn M đều có cuộc sống riêng nên bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng giữa bà với ông Lê Văn M; Về con chung, giữa bà Trần Thị T với ông Lê Văn M có 02 người con chung họ tên là Lê Ngọc H sinh ngày 13/9/1991 và Lê Văn Nsinh ngày 10/8/1993. Các con chung đều đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Về tài sản chung và nợ chung đều không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định nhưng ông Lê Văn M đều vắng mặt, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất đều không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Áp dụng pháp luật về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng với ông Lê Văn M. Ông Lê Văn M có địa chỉ tại Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh H. Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xác định quan hệ tranh chấp thuộc trường hợp “Tranh chấp về không công nhận quan hệ vợ chồng”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[1.2] Về xét xử vắng mặt đương sự: Đối với bị đơn ông Lê Văn M, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Đối với nguyên đơn bà Trần Thị T có yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Bà Trần Thị T với ông Lê Văn M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 cho đến nay mà không đăng ký kết hôn nên áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về hôn nhân: Giữa nguyên đơn bà Trần Thị T với bị đơn ông Lê Văn M tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức đám cưới vào năm 1990, tại thời điểm đó bà Trần Thị T với ông Lê Văn M đã đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nhưng ông bà

không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Đến khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực, thì ông bà cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quá trình sống chung như vợ chồng của ông bà vào thời gian đầu thì hạnh phúc. Đến năm 2006 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên ông bà đã ly thân từ đó cho đến nay. Do ông bà không đăng ký kết hôn mà bà Trần Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố giữa bà Trần Thị T với ông Lê Văn M không phải là vợ chồng nên Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Điều 53, khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, giữa bà Trần Thị T với ông Lê Văn M có 02 người con chung có họ tên là Lê Ngọc H sinh ngày 13/9/1991 và Lê Văn Nsinh ngày 10/8/1993. Các con chung của ông bà đều đã thành niên nên bà Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về phía bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, cũng không có ý kiến, yêu cầu giải quyết về con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị T khẳng định về nợ chung và tài sản chung không có; về phía bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do, cũng không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Do đó, về tài sản chung và nợ chung là không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5, Điều 6, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T với ông Lê Văn M.

2. Về con chung: Có hai người con chung có họ tên là Lê Ngọc H sinh ngày 13/9/1991 và Lê Văn Nsinh ngày 10/8/1993, đều đã thành niên, không có yêu cầu giải quyết về con chung nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003147, ngày 12/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Bà Trần Thị T đã nộp xong, không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- Chi cục THADS huyện Vị Thủy;
- Công TTĐTANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Quyền Trân